 Vừa qua, Vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử hình sự (vụ 7) Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã ban hành Thông báo rút kinh nghiệm vụ án hình sự bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hủy án để xét xử sơ thẩm lại. Trang tin điện tử Viện kiểm sát nhân dân tối cao trích đăng Thông báo này để độc giả tham khảo.

**1. Nội dung vụ án và quá trình tố tụng**

1. Ngày 16/11/2010, anh Nguyễn Minh T, Giám đốc Công ty S có đơn gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố HN tố cáo Đỗ Ngọc A, Giám đốc Công ty HT ký hợp đồng san lấp cảng quốc tế B, tỉnh BV để Công ty S được vận chuyển, cung cấp cát san lấp cho dự án theo Hợp đồng số 01 ngày 19/5/2010 và nhận 5.000.000.000 đồng tiền đặt cọc của Công ty S.

Tại Cơ quan điều tra cũng như phiên tòa sơ thẩm, Đỗ Ngọc A khai: Qua người quen, A gặp anh Ngô Quang C và được biết anh Nguyễn Văn H là người ký được hợp đồng với nhà thầu TQ trong việc thực hiện cung cấp cát cho dự án cảng B. Anh C đã trao đổi và được anh H đồng ý ký hợp đồng cung cấp cát cho dự án với khối lượng là 10.000.000 m³ trị giá 750.000.000.000 đồng. Do anh C không đủ năng lực để thực hiện nên đã mời Công ty HT liên danh thực hiện. Theo thỏa thuận với A, anh C ký hợp đồng cung cấp cát với anh Nguyễn Văn H, A phải chuyển cho anh C số tiền 2.000.000.000 đồng để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng, anh C sẽ ký ủy quyền cho A thực hiện. Ngày 28/4 và 08/5/2010, A đã chuyển cho anh C số tiền 1.000.000.000 đồng để thực hiện hợp đồng cung cấp cát cho dự án xây dựng cảng quốc tế B, sau đó Đỗ Ngọc A ký hợp đồng kinh tế số 01 mua cát của Công ty S.

Theo yêu cầu của anh Nguyễn Minh T, việc thực hiện hợp đồng phải có bảo lãnh của Ngân hàng nên A đã đến Ngân hàng nói với Đoàn Ngọc Đ (nhân viên phòng quan hệ khách hàng) về yêu cầu của anh T. Đ đã tư vấn về việc làm hồ sơ bảo lãnh và soạn thảo Hợp đồng kinh tế số 01 để A và anh T ký; Hợp đồng này được Ngân hàng bảo lãnh, giá trị hợp đồng 305.000.000.000 đồng. Sau khi hai bên ký hợp đồng, A gọi điện cho anh T yêu cầu chuyển 5.000.000.000 đồng để đặt cọc. Anh T yêu cầu Ngân hàng phải phát hành “Thư cam kết bảo lãnh” thì mới chuyển tiền đặt cọc. A nói với Đ về yêu cầu của anh T. Đ đưa cho A 01 bản mẫu “Thư cam kết” chưa có chữ ký của lãnh đạo Ngân hàng, kèm theo một mẫu chữ ký của Giám đốc chi nhánh có đóng dấu ngân hàng và Đ bảo A ghép 02 mẫu đó phôtô thành 01 bản và fax cho anh T. Đ nói với A là Giám đốc chi nhánh đang đi công tác chưa xin được chữ ký, khi nào Giám đốc chi nhánh ký bản chính sẽ chuyển cho anh T sau. A đã làm theo hướng dẫn của Đ và đến bưu điện Cầu Giấy fax cho anh T. A gọi điện cho anh T nói bản chính A đang giữ, sẽ đưa cho anh T khi anh ra HN. Tin là có thư bảo lãnh của Ngân hàng, ngày 27/5/2010, Công ty S đã chuyển cho công ty HT (do A làm giám đốc và đại diện theo pháp luật) số tiền 5 tỷ đồng để đặt cọc. Ngay sau khi tiền về tài khoản tiền gửi của Công ty HT, ngày 28/5/2010, Đ gọi A đến Ngân hàng và hướng dẫn A làm thủ tục chuyển số tiền 4.688.535.416 đồng từ tài khoản tiền gửi sang tài khoản tiền vay. Vì hiểu việc chuyển tiền vào tài khoản này để phong tỏa nên A đã làm thủ tục viết giấy và ký ủy nhiệm chi số 25. Việc thu nợ là do Ngân hàng tự ý thu nợ. Khi ngân hàng làm thủ tục giải chấp tài sản, A đề nghị Ngân hàng cho vay lại số tiền 1.600.000.000 đồng bằng chính tài sản thế chấp tại Hợp đồng tín dụng số 01/2008/2564316/HĐ ngày 24/11/2008, nhưng Ngân hàng không cho Công ty HT vay tiền. Do Ngân hàng thu nợ và không cho vay lại dẫn đến việc A không có tiền trả lại cho anh T nên bỏ trốn.

Ngày 31/5/2010, do không biết anh Nguyễn Văn H đã yêu cầu anh Ngô Quang C ký thanh lý Hợp đồng liên danh số 166 ngày 28/3/2015, nên A vẫn rút tiếp số tiền 700.000.000 đồng chuyển cho anh Ngô Quang C. Quá trình điều tra, anh Ngô Quang C đã tự nguyện nộp cho Cơ quan điều tra số tiền 380.000.000 đồng và số tiền này đã được trả lại cho Công ty S. Số tiền còn lại 4.620.000.000 đồng hiện nằm trong khoản tiền 4.688.535.416 đồng bị thu nợ, nay do Ngân hàng quản lý.

Tại Bản án sơ thẩm ngày 19/3/2014, Tòa án nhân dân thành phố HN, áp dụng điểm a khoản 4 Điều 140; điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự, xử phạt Đỗ Ngọc A 20 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Về trách nhiệm dân sự, áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự, Điều 608 Bộ luật dân sự, buộc Đỗ Ngọc A trả cho Công ty TNHH Hàng Hải S số tiền 5.000.000.000 đồng, xác nhận Công ty TNHH S đã nhận 380.000.000 đồng do Cơ quan điều tra trao trả, còn nhận được tiếp số tiền 4.620.000.000 đồng, hiện do Ngân hàng đang giữ.

Ghi nhận Đỗ Ngọc A đã tự nguyện dùng số tiền 68.535.416 đồng và số tiền còn lại trong tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng để thanh toán tiền vay theo Hợp đồng tín dụng 01/2008/2564316/HĐ ngày 24/11/2008. Ngân hàng có quyền hạch toán đối trừ các khoản theo Hợp đồng tín dụng số 01/2008/2564316/HĐ ngày 24/11/2008. Số tiền còn lại Ngân hàng có quyền yêu cầu bên vay có nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết, không thuộc phạm vi giải quyết vụ án này.

 Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 4/4/2014, Ngân hàng có đơn kháng cáo, đề nghị sửa bản án hình sự sơ thẩm về dân sự, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giao cho Ngân hàng quản lý, sử dụng đối với khoản tiền 4.620.000.000 đồng với lý do số tiền này không phải là vật chứng; trong khi Công ty HT đang nợ tiền vay của Ngân hàng tại Hợp đồng tín dụng số 01/2008/2564316/HĐ ngày 24/11/2008;

Tại Bản án hình sự phúc thẩm ngày 23/12/2014, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng; áp dụng Điều 41, 42 Bộ luật hình sự; Điều 608 Bộ luật dân sự, buộc Đỗ Ngọc A phải trả cho Công ty S số tiền 5 tỷ đồng. Xác nhận Công ty S đã nhận 380 triệu đồng do Cơ quan điều tra trao trả, còn được nhận tiếp 4 tỷ 620 triệu đồng hiện do Ngân hàng đang giữ.

Tại kháng nghị số 07/2016/KN-HS ngày 30/6/2016, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị đối với Bản án hình sự phúc thẩm ngày 23/12/2014 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao và Bản án hình sự sơ thẩm ngày 19/3/2014 của Tòa án nhân dân thành phố HN; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy bản án hình sự phúc thẩm và phần trách nhiệm dân sự của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên để điều tra lại.

Tại Quyết định giám đốc thẩm ngày 27/02/2017, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, quyết định hủy Bản án hình sự phúc thẩm ngày 23/12/2014 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao và phần trách nhiệm dân sự của Bản án hình sự sơ thẩm ngày 19/3/2014 của Tòa án nhân dân thành phố HN để xét xử sơ thẩm lại.

**2. Những vấn đề cần rút kinh nghiệm**

***-****Về xác định tội danh*

Lợi dụng việc ký kết Hợp đồng số 01/HĐKT ngày 19/5/2010 với Công ty S về mua bán cát, san lấp cho dự án cảng B, Đỗ Ngọc A là giám đốc Công ty HT đã làm giả "thư cam kết" để chiếm đoạt số tiền 5 tỷ đồng của Công ty S. Kể từ ngày 01/3/2010, Công ty HT đã không đến kê khai thuế theo quy định của Luật quản lý thuế, đội kiểm tra thuế nhiều lần yêu cầu giải trình, nhưng Công ty này đã không đến làm việc. Ngày 2/7/2010, Đội kiểm tra thuế đã phối hợp với chính quyền địa phương kiểm tra, xác nhận Công ty HT không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký với Cơ quan thuế. Do đó, hành vi của Đỗ Ngọc A có dấu hiệu của tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Mặc dù, Tòa án cấp sơ thẩm đã hai lần trả hồ sơ yêu cầu thay đổi tội danh đối với Đỗ Ngọc A, nhưng Cơ quan Điều tra và Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên Kết luận điều tra và Cáo trạng. Do quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về giới hạn xét xử, nên Tòa án cấp sơ thẩm vẫn phải xét xử bị cáo Đỗ Ngọc A về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Tuy nhiên, xét hành vi dùng thư cam kết giả để chiếm đoạt 5.000.000.000 đồng của bị cáo đã bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 140 Bộ luật hình sự là chưa chính xác về tội danh, nhưng mức án 20 năm tù là phù hợp với mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội mà Đỗ Ngọc A đã thực hiện, nếu xét xử về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Hơn nữa, do trong thời hạn luật định, không có kháng cáo, kháng nghị, khiếu nại về phần trách nhiệm hình sự theo hướng bất lợi đối với bị cáo, nên để ổn định bản án, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã không xem xét về phần trách nhiệm hình sự đối với Đỗ Ngọc A.

*- Về xác định trách nhiệm dân sự*

Việc Ngân thu hồi số tiền nợ là 4.688.535.416 đồng từ tài khoản tiền gửi của Công ty HT theo Ủy nhiệm chi của Đỗ Ngọc A là không đúng pháp luật. Bởi lẽ, khi nhận được Ủy nhiệm chi, Ngân hàng phải xác định số tiền trả nợ trong tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng có nguồn gốc từ đâu; mặc dù, khi Công ty S chuyển tiền vào tài khoản của Công ty HT mở tại Ngân hàng này đã ghi rõ mục đích để bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số 01/HĐKT ngày 19/5/2010, nhưng Ngân hàng vẫn chuyển sang tài khoản thu hồi nợ là sai, vì khoản tiền 5 tỷ đồng là vật chứng của vụ án. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm tuyên buộc Đỗ Ngọc A phải trả lại cho Công ty S số tiền 5 tỷ đồng, đối trừ số tiền 380.000.000 đồng Cơ quan điều tra đã trao trả cho Công ty S, còn lại 4.620.000.000 đồng hiện do Ngân hàng đang giữ, là đúng pháp luật.

Tuy nhiên, tại thời điểm Ngân hàng thu hồi nợ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2008/2564316/HĐ ngày 24/11/2008, trong tài khoản tiền gửi của Công ty HT có 5.400.987.915 đồng mà Công ty S chỉ chuyển 5 tỷ đồng, nên số tiền không phải là vật chứng còn lại trong tài khoản và số tiền đã được A rút ra đưa cho ông Ngô Quang C (ông C đã nộp cho Cơ quan điều tra 380.000.000 đồng), còn lại 320.000.000 đồng, lẽ ra phải được Tòa án giải quyết với sự tham gia ý kiến của Ngân hàng và ưu tiên quyền lợi của Ngân hàng trong trường hợp này. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại nhận định: Ghi nhận sự tự nguyện của Đỗ Ngọc A đã trả cho ông Ngô Quang C số tiền 320.000.000 đồng, khi chưa xác định rõ quan hệ vay nợ hay Hợp đồng kinh tế giữa A hoặc Công ty HT với ông Ngô Quang C là không chính xác, không đúng pháp luật.

Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm đã không phát hiện ra sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm là đã ghi nhận khoản tiền 380.000.000 đồng, mà A đưa cho ông Ngô Quang C là sự tự nguyện bồi thường, trong khi chưa xác định được quan hệ giữa Đỗ Ngọc A và ông Ngô Quang C là quan hệ gì, nên Hội đồng giám đốc thẩm Tòa án nhân dân tối cao đã hủy bản án hình sự phúc thẩm và phần trách nhiệm dân sự của bản án hình sự sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

<https://vksndtc.gov.vn/tin-chi-tiet-6475>